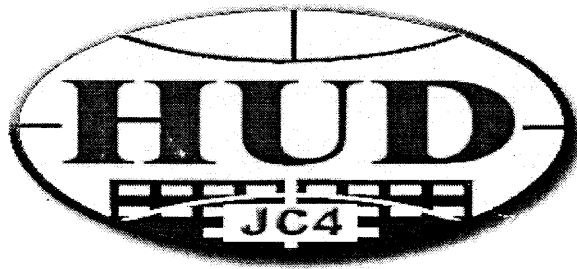


TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755 690 - Fax: 0373.710 245



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014

Nơi nhận báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 10 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014
Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính VNĐ

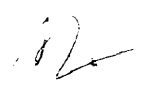
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		730.520.548.432	784.292.971.425
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.014.673.822	6.705.382.192
1. Tiền	111	V.01	12.014.673.822	3.230.382.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.475.000.000
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.818.824.407	370.304.972.658
1. Phải thu khách hàng	131		173.401.612.894	220.742.348.725
2. Trả trước cho người bán	132		10.806.301.228	13.210.731.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	140.038.554.201	138.776.946.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-2.425.053.916	-2.425.053.916
IV - Hàng tồn kho	140		379.896.128.857	392.789.363.708
1. Hàng tồn kho	141	V.04	379.896.128.857	392.789.363.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		14.790.921.396	14.493.252.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	229.850.908	124.806.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.561.070.488	14.368.446.867
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		32.756.270.538	31.086.406.931
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	217	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		22.986.623.295	21.900.163.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.207.842.969	21.121.382.825
- Nguyên giá	222		40.476.310.384	37.800.983.305
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-18.268.467.415	-16.679.600.480
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-142.500.000	-142.500.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.960.000.000	6.960.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-2.400.000.000	-2.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.809.647.243	2.226.243.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.809.647.243	2.226.243.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		763.276.819.020	815.379.378.356
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		525.952.670.421	569.066.673.623
I - Nợ ngắn hạn	310		467.801.513.643	538.861.864.669
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	179.333.266.409	206.042.989.940
2. Phải trả cho người bán	312		31.212.514.670	38.992.176.811
3. Người mua trả tiền trước	313		12.818.465.811	18.230.169.877
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.080.729.230	5.570.056.910
5. Phải trả người lao động	315		4.957.966.696	5.922.734.299
6. Chi phí phải trả	316	V.17	105.037.676.454	126.795.162.480
7. Phải trả nội bộ	317		4.832.496.687	7.057.212.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả - phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	109.385.379.448	113.441.569.606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	325		17.142.998.238	16.803.791.747
II - Nợ dài hạn	330		58.151.156.778	30.204.808.954
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	57.151.156.778	29.184.264.257
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			20.544.697
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.000.000.000	1.000.000.000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		237.324.148.599	246.312.704.733
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	237.324.148.599	246.312.704.733

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn góp của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.398.325.488	32.926.503.173
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.158.969.754	20.385.370.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		817.443.357	11.051.421.297
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		763.276.819.020	815.379.378.356
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

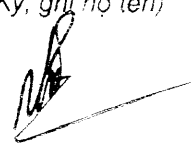
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kế toán tổng hợp
(Ký, ghi họ tên)

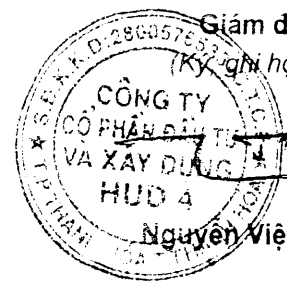


Võ Thị Thúy An

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Nhan



Giám đốc
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

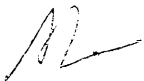
Phần I - Lợi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.102.748.380	54.936.915.866	148.112.895.000	141.306.303.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.102.748.380	54.936.915.866	148.112.895.000	141.306.303.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70.908.886.520	52.306.042.477	140.298.960.174	134.217.447.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.193.861.860	2.630.873.389	7.813.934.826	7.088.855.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	91.342.704	1.620.476.338	1.183.163.645	8.007.285.125
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	99.746.663	1.620.476.338	3.016.109.392	8.120.327.303
- Trong đó lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.163.818.368	2.428.523.688	5.097.982.387	7.034.554.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		21.641.533	202.349.703	883.006.092	-58.740.672
11. Thu nhập khác	31		116.738.802	5.204.932.235	309.680.318	6.149.843.521
12. Chi phí khác	32		83.409.730	5.042.957.430	195.112.875	5.102.228.379
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.329.072	161.974.805	114.567.443	1.047.615.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.970.605	364.324.508	997.573.535	988.874.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.093.533	36.432.452	180.130.178	40.769.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		42.877.072	327.892.056	817.443.357	948.104.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Kế toán tổng hợp
(Ký, ghi họ tên)

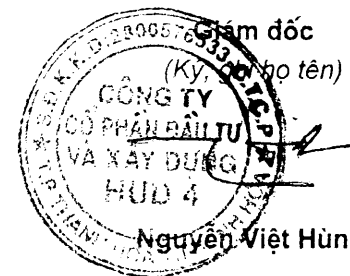


Võ Thị Thúy An

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Nhan

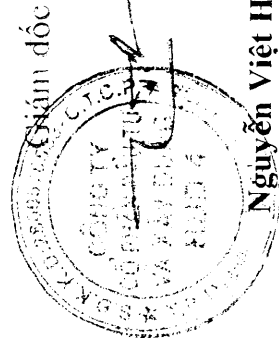


PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	4.289.527.645		1.649.339.608		1.966.867.897	4.561.240.485	2.850.878.322
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.434.950.900		1.500.487.000		1.499.850.966	3.233.374.880	2.959.979.074
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-				-	-	-
4. Thuế thu nhập DN	(180.893.941)				180.130.178	1.174.012.997	(168.800.408)
5. Thu trên vốn	95.233.186		319.795		44.081.470	-	95.552.981
6. Thuế tài nguyên	-				-	-	-
7. Thuế nhà đất	-				-	-	-
8. Tiền thuế đất	(61.050.500)				63.755.500	-	(61.050.500)
9. Các loại thuế khác	1.288.000		148.852.608		179.049.783	153.852.608	25.191.175
II. Khoản phải nộp khác					49.924.000	49.924.000	
1. Các khoản phụ thu	-				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-				49.924.000	49.924.000	-
3. Khoản phải nộp khác	-				-	-	-
Tổng cộng	4.289.527.645		1.649.339.608		2.016.791.897	4.611.164.485	2.850.878.322

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Việt Hùng

Nguyễn Thị Nhan

Võ Thị Thúy An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2014	Quý 3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	71.341.409.908	65.382.051.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(65.936.959.997)	(41.136.479.566)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3	(4.353.247.293)	(2.477.848.194)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.022.515.142)	(5.771.193.366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.630.191.290	681.805.085
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(20.748.725.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.341.121.234)	(6.070.390.059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.850.000.000)	(85.777.000)
2. Tiền thu từ TL TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.850.000.000)	(85.777.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.268.599.797	40.175.467.691
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.066.754.839)	(28.950.936.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.201.844.958	11.184.530.866
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.010.723.724	5.028.363.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.003.950.098	2.231.111.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.014.673.822	7.259.475.691

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

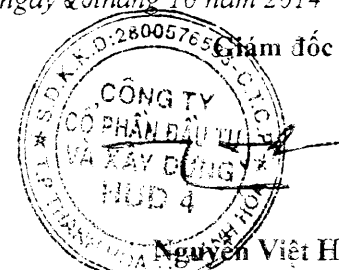
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Thúy An

Nguyễn Thị Nhan



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số 13, đường Từ Đào Hạnh, P. Đông Thọ, TP Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Ngõ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Công ty con

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 12 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kê kê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông, gạch thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình; giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường ô tô;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng; giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, voley, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ

thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản tra trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phân ảnh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Tiền mặt	399.771.576	440.587.585
Tiền gửi Ngân hàng	11.614.902.246	2.789.794.607
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	3.475.000.000
Cộng	14.014.673.822	6.705.382.192
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Phải thu khác	1.514.404.946	467.135.132
Phải trả phải nộp khác	138.522.159.255	138.309.811.190
Cộng	140.036.564.201	138.776.946.322
5. HÀNG TỒN KHO	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Nguyên liệu vật liệu	2.077.547.174	2.192.311.644
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.109.334.755	118.744.051.304
Thành phẩm	193.667.646.928	271.853.000.760
Cộng	379.854.528.857	392.789.363.708
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.800.408	
Thuế nhà đất		
Tiền thuế đất	61.050.500	124.806.000
Các loại thuế khác		
Cộng	229.850.908	124.806.000
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Tạm ứng đội xây lắp	10.868.782.752	10.450.286.612
Tạm ứng cá nhân	3.692.287.736	3.918.160.255
Ký quỹ ký cược khác		
Cộng	14.561.070.488	14.368.446.867

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Quý 3 năm 2014

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị đong cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.115.912.053	20.209.038.398	8.298.773.111	346.350.652	39.970.074.214
Tăng trong kỳ	448.783.518		57.452.652		506.236.170
- Mua trong kỳ			57.452.652		57.452.652
- Đầu tư XDC B hoàn thành	448.783.518				448.783.518
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	11.564.695.571	20.090.380.398	8.356.225.763	346.350.652	40.476.310.384
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.047.694.323	9.710.963.773	4.132.698.756	43.219.402	17.868.576.254
Tăng trong kỳ	53.088.125	45.838.061	102.725.392	(1.760.417)	399.891.161
- Số khấu hao trong kỳ	53.088.125	45.838.061	102.725.392	(1.760.417)	399.891.161
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.100.782.448	9.991.801.834	4.835.424.148	340.458.985	18.268.467.315
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	8.068.217.730	10.463.074.625	3.566.074.355	4.131.250	22.101.497.960
2. Tại ngày cuối kỳ	8.463.913.123	10.217.236.564	3.520.801.615	5.891.667	22.207.842.969

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**I Nguyên giá**

1	Số dư đầu kỳ	921.280.326
2	Số tăng trong kỳ	
3	Số giảm trong kỳ	
4	Số dư cuối kỳ	921.280.326

II Giá trị hao mòn lũy kế

1	Số dư đầu kỳ	142.500.000
2	Số tăng trong kỳ	
	Khấu hao trong kỳ	
3	Số giảm trong kỳ	
4	Số dư cuối kỳ	142.500.000

III Giá trị còn lại

	Tại ngày đầu kỳ	778.780.326
	Tại ngày cuối kỳ	778.780.326

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠNTại 30/9/2014Tại 01/01/2014

Công cụ, dụng cụ văn phòng	867.142.926	981.173.000
Công cụ, dụng cụ đội xây lắp	1.942.504.317	1.245.070.780
Cộng	2.809.647.243	2.226.243.780

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠNTại 30/9/2014Tại 01/01/2014

Vay ngắn hạn	161.968.455.401	170.235.624.549
- Vay ngắn hạn ngân hàng	137.796.787.401	155.526.624.549
- Vay đối tượng khác	24.171.668.000	14.709.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.364.811.008	35.807.365.391
Cộng	179.333.266.409	206.042.989.940

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚCTại 30/9/2014Tại 01/01/2014

Thuế GTGT phải nộp	2.959.979.074	4.693.502.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp		825.082.402
Thuế thu nhập cá nhân	95.552.981	51.471.511
Các thuế khác	25.197.175	
Cộng	3.080.729.230	5.570.056.901

Quyết toán của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Số thuế được trình bày trên báo cáo Tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế

13. Phải trả nội bộ	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Tổng công ty phát triển nhà và đô thị		
Trong đó:		
- Cổ tức	4.659.127.788	6.883.844.100
- Công nợ khác	173.368.899	173.368.899
Cộng	4.832.496.687	7.057.212.999
14. Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Phải thu khác (dư có)	58.677.025.670	58.823.808.802
Kinh phí công đoàn	95.884.260	110.956.707
BHYT + BHXH + BHTN	451.672.154	426.423.727
Tạm ứng 141 (dư có)	39.011.967.255	45.995.527.082
Phải trả khác	7.538.830.109	8.084.853.288
Cổ tức 2013 phải trả	4.410.000.000	
Cộng	109.385.379.448	113.441.569.606
15. Vay và nợ dài hạn	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	57.151.156.778	29.184.264.257
Cộng	57.151.156.778	29.184.264.257

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 3/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	32.926.503.173	20.388.370.263	11.111.598.214	246.372.881.650
Tăng vốn quý trước					711.982.292	711.982.292
Lãi trong quý trước			471.822.315	773.599.491	2.407.076	1.247.828.882
Tăng khác						
Giảm vốn trong quý trước						
Lỗ trong quý trước						
Giảm khác						
Số dư cuối quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	33.398.325.488	21.158.969.754	774.506.285	237.281.271.527
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					42.877.072	42.877.072
Tăng khác					0	0
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	33.398.325.488	21.158.969.754	817.443.357	237.324.148.599

b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Vốn góp của nhà nước	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Vốn đầu tư đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
d) Cổ phiếu	<u>Tai 30/9/2014</u>	<u>Tai 01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e) Các quỹ của công ty	54.557.295.242	53.311.873.436
Quỹ đầu tư phát triển	33.398.325.488	32.926.503.173
Quỹ dự phòng tài chính	21.158.969.754	20.385.370.263
Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Doanh nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông tại từng thời điểm.		


17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Lưu kế năm 2014</u>
Doanh thu bán hàng	4.831.790.252	21.150.424.986
- <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	-1.029.878.182	11.967.087.642
- <i>Doanh thu KD VLXD</i>	5.861.668.434	9.183.337.344
Doanh thu xây lắp	66.271.565.647	124.913.026.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	998.392.481	2.049.443.411
Cộng	72.102.748.380	148.112.895.000

18. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Giá vốn hàng hóa bán ra		
Giá vốn KD bất động sản	-1.177.476.990	5.232.175.803
Giá vốn VLXD	5.343.143.458	8.556.912.284
Giá vốn xây lắp	66.184.796.661	124.900.397.766
Giá vốn dịch vụ cung cấp	558.423.391	1.609.474.321
Cộng	70.908.886.520	140.298.960.174
19. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.342.704	1.183.163.645
Cộng	91.342.704	1.183.163.645
20. Chi phí tài chính	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Lãi tiền vay	99.746.663	3.016.109.392
Cộng	99.746.663	3.016.109.392
21. Thu nhập khác	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Thu khác	116.738.802	309.680.318
Cộng	116.738.802	309.680.318
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Luỹ kế năm 2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.970.605	997.573.535
Tổng thu nhập chịu thuế	54.970.605	997.573.535
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12.093.535	180.130.178
23. Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.877.072	817.443.357

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập



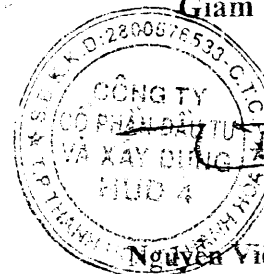
Võ Thị Thủy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

BÁO CÁO DOANH THU CHI PHÍ KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
01. Xây lắp	66.272.565.647	66.184.796.661	813.270.281	66.998.066.942	725.501.295
Đội xây dựng số 09	1.639.083.636	1.557.129.454	52.787.480	1.609.916.934	29.166.702
Nhà kỹ thuật Bệnh viện 71 Trưng Vương	1.639.083.636	1.557.129.454	52.787.480	1.609.916.934	29.166.702
Đội xây dựng số 11	4.471.320.544	4.591.999.326	144.001.037	4.736.000.363	-264.679.819
Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	4.591.999.326	4.591.999.326	147.887.556	4.739.886.882	-147.887.556
Điện xã Dịch Giáo + Phong Phú Tân Lạc (Hòa)	-21.266.861		-684.910	-684.910	-20.581.951
Điện Kìm Bôi Hòa Bình	994.119.211		3.201.609	3.201.609	96.210.312
Đội xây dựng số 13	10.176.142.626	10.049.649.040	327.227.587	10.376.876.627	901.234.001
Nhà Ng VP2 Lĩnh Dâm Hà Nội	7.646.270.909	7.646.270.909	246.751.847	7.892.522.756	246.251.847
HTKT Long Thọ Phước An - HD91	1.279.304.545	1.215.339.318	41.200.621	1.256.539.939	22.764.606
Nâng cấp Tia 3.6 - TP Cầu Thơ	1.250.567.172	1.188.038.813	40.275.120	1.228.313.933	22.253.239
Đội xây dựng số 17	-38.821.115	-38.821.115	-1.250.253	-40.071.368	1.250.253
HD233 HTKT Đồng tăng long	-38.821.115	-38.821.115	-1.250.253	-40.071.368	1,250,253
Đội xây dựng số 18	371.818	371.818	11.975	383.793	-11.975
HD07 Thoát nước bản KV khởi công (hánh Mỹ)	371.818	371.818	11.975	383.793	-11.975
Công ty	9.004.443.636	9.004.443.636	289.992.455	9.294.436.091	-289.992.455
Nâng cấp quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Trị	9.004.443.636	9.004.443.636	289.992.455	9.294.436.091	-289.992.455

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
Công ty CP Xây dựng HUD401	41.020.024.502	41.020.024.502	0	41.020.024.502	0
Tòa nhà Viettel Hà Tĩnh	1.590.909.091	1.590.909.091		1.590.909.091	0
Nhà hát Lam Sơn TP Thanh Hoá	9.648.605.455	9.648.605.455		9.648.605.455	0
Tòa nhà Viettel Thanh Hoá	6.818.181.818	6.818.181.818		6.818.181.818	0
Nhà máy sữa Lam Sơn	8.978.192.369	8.978.192.369		8.978.192.369	0
Xây dựng chuồng trại và HEKT DA trang trại bò sữa Thanh Hóa 2	13.984.135.769	13.984.135.769		13.984.135.769	0
2. Bất động sản	1.029.878.182	-1.177.476.990	147.598.808	1.029.878.182	0
ĐA Khu đô thị mới Vân Canh-HN	-1.029.878.182	-1.177.476.990	147.598.808	-1.029.878.182	0
Liên kết dây LK-32 ô đất số 35	998.392.481	558.423.391	14.169.417	572.592.808	425.799.673
Cổ, Hợp đồng kinh doanh dịch vụ	558.423.391	558.423.391		558.423.391	0
Quản lý chung cư TNT Phú Sơn	439.969.090	0	14.169.417	44.169.417	425.799.673
Nhiệm vụ kinh doanh qua sàn	206.234.545		6.641.883	6.641.883	199.592.662
Kinh doanh LK10 - DA Đông Sơn	233.734.545		7.527.534	7.527.534	226.207.011
04. Thương mại	5.861.668.434	5.343.143.458	188.777.862	5.531.921.320	329.747.114
Hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm	5.635.629.503	5.337.143.458	181.498.169	5.518.641.627	116.987.876
Hoạt động Kinh doanh vật liệu xây dựng	6.300.000	6.000.000	202.895	6.202.895	97.105
Cho thuê máy móc thiết bị	219.738.931		7.076.798	7.076.798	212.662.133

TIỀN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
05. Doanh thu hoạt động tài chính	91.342.704	99.746.663	0	99.746.663	-8.403.959
Lãi tiền gửi, tài sản	91.342.704	99.746.663		99.746.663	-8.403.959
06. Doanh thu khác	116.738.802	83.409.730		83.409.730	33.329.072
c (quy)	72.310.829.886	71.092.042.913	1.163.816.368	72.255.859.281	54.970.605

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

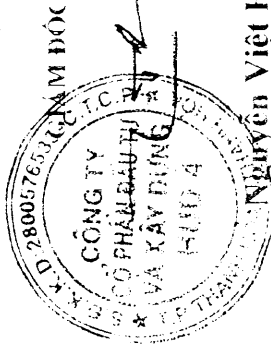
(Signature)

VÔ THỊ THUY ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

NGUYỄN THỊ NHAN



Nguyễn Việt Hùng